

Bản án số: 86/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 22/8/2024
“V/v tranh chấp về hôn nhân và
gia đình, ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phạm Thanh Hải;
- Ông Nguyễn Quốc Khanh.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Quới, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã
Tĩnh Biên, tỉnh An Giang.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tĩnh Biên, tỉnh An Giang tham
gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Thanh Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 22/8/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tĩnh Biên xét xử sơ
thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 155/2024/TLST-HNGĐ
ngày 27/5/2024 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết
định đưa vụ án ra xét xử số 165/2024/QĐST-HN ngày 05/8/2024, Thông báo
thay đổi thời gian xét xử số 12/2024/TB-TA ngày 08/8/2024 và Quyết định hoãn
phiên tòa số 112/2024/QĐST-HN ngày 15/8/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Thanh M**, sinh năm 1998; nơi cư trú: **Tổ G, ấp
A, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang.**

Bị đơn: Ông **Thái Quốc T**, sinh năm 1997; nơi cư trú: **Tổ A, khóm P,
phường A, thị xã T, tỉnh An Giang.**

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt (nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án xét
xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên
đơn bà **Trần Thị Thanh M** trình bày:*

Nguyên đơn và bị đơn ông **Thái Quốc T** đăng ký kết hôn ngày 12/01/2017
tại Ủy ban nhân dân xã A. Từ khi kết hôn, vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu
thuẫn nhưng có thể hòa giải được. Đến khoảng tháng 4/2023 do bị đơn thường

xuyên đánh bạc, không lo làm ăn và có người phụ nữ khác, vợ chồng không còn sống chung. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên **Thái Quốc A**, sinh ngày 14/9/2016 và **Thái Thị Mỹ T1**, sinh ngày 26/7/2019. Nguyên đơn đồng ý giao con chung cho bị đơn tiếp tục nuôi dưỡng. Nguyên đơn không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến, cháu **Thái Quốc A** và **Thái Thị Mỹ T1** có lời khai cho biết hiện 02 cháu đang sống cùng cha, có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng cha khi cha mẹ ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng Thông báo thụ lý, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng, cơ bản thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS).

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Người tham gia tố tụng, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS. Tuy nhiên, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo Điều 70, 72 BLTTDS.

Về giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn có đăng ký kết hôn nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận. Xét thấy về tình cảm, nguyên đơn và bị đơn không còn hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống và đã không còn sống chung. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xem xét cho ly hôn.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, nguyên đơn và bị đơn có 02 con chung hiện đang sinh sống cùng bị đơn. Nguyên đơn có ý kiến giao con chung cho bị đơn nuôi dưỡng, 02 cháu có nguyện vọng được sống cùng cha khi cha mẹ ly hôn. Nhằm tránh làm xáo trộn môi trường sống của 02 cháu, đề nghị giao con chung cho bị đơn tiếp tục nuôi dưỡng. Nguyên đơn không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn; giao cháu **Thái Quốc A**, sinh ngày

14/9/2016 và **Thái Thị Mỹ T1**, sinh ngày 26/7/2019 cho bị đơn nuôi dưỡng; nguyên đơn không phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn bà **Trần Thị Thanh M** khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn ông **Thái Quốc T**; bị đơn có địa chỉ cư trú tại **Tổ A, xóm P, phường A, thị xã T, tỉnh An Giang**. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 BLTTDS.

Về nội dung:

[3] Nguyên đơn và bị đơn kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã A**, huyện (thị xã) Tịnh Biên nên được xem là hôn nhân hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Xét, vợ chồng phải thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ và sống chung với nhau, nguyên đơn và bị đơn phát sinh mâu thuẫn và không còn sống chung từ tháng 04 năm 2023 cho đến nay. Đồng thời, bị đơn đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, trong đó có thông báo về phiên hòa giải nhưng bị đơn không đến Tòa án tham dự, cho thấy bị đơn không có thiện chí trong việc hoà giải đoàn tụ, vun bồi hạnh phúc gia đình. Do đó, việc hàn gắn mâu thuẫn cùng nhau xây dựng, chăm lo cuộc sống gia đình là không thể thực hiện được. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[4] Về con chung: Cháu **Thái Quốc A** và cháu **Thái Thị Mỹ T1**, hiện đang sinh sống với bị đơn, cả 02 cháu đều có nguyện vọng được sống cùng với cha. Nguyên đơn đồng ý giao con chung cho bị đơn nuôi dưỡng. Nhằm ổn định cuộc sống của 02 cháu, xét giao cháu **Thái Quốc A** và cháu **Thái Thị Mỹ T1** cho bị đơn tiếp tục nuôi dưỡng như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Nguyên đơn không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do bị đơn không yêu cầu.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án.

[6] Về án phí: Nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo luật định.

Bị đơn không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị Thanh M**;

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Trần Thị Thanh M** được ly hôn ông **Thái Quốc T**.

[2] Về con chung: Ông **Thái Quốc T** được tiếp tục nuôi dưỡng con chung **Thái Quốc A**, sinh ngày 14/9/2016 và **Thái Thị Mỹ T1**, sinh ngày 26/7/2019; bà **Trần Thị Thanh M** không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông **Thái Quốc T** cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà **Trần Thị Thanh M** trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí: Bà **Trần Thị Thanh M** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp theo biên lai số BLTU/23 số 0010925 ngày 27/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên. Bà **M** đã nộp đủ án phí.

Ông **Thái Quốc T** không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[4] Quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TX. Tịnh Biên (1);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TX. Tịnh Biên (1);
- UBND nơi ĐKKH (1);
- Các đương sự (1);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu Văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thanh Tâm